



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Công Thành	Chủ tịch
Ông Mạnh Xuân Hùng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Tiến	Thành viên
Ông Hoàng Văn Tuyển	Thành viên
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Công Thành	Giám đốc (trước ngày 01/10/2020)
Ông Mạnh Xuân Hùng	Giám đốc (từ ngày 01/10/2020)
Ông Trương Hồng Toàn	Phó Giám đốc
Ông Mạnh Xuân Hùng	Phó Giám đốc (trước ngày 01/10/2020)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Mạnh Xuân Hùng

Giám đốc

Nghệ An, ngày 27 tháng 02 năm 2021

Số: 08/2021/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27/02/2021, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2019-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.145.530.017	70.830.802.974
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.271.347.594	2.609.023.897
1. Tiền	111	5	2.271.347.594	2.609.023.897
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.773.170.688	37.906.047.991
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	23.605.904.088	35.584.040.330
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		138.952.666	263.090.570
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.157.384.910	3.328.558.230
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.129.070.976)	(1.269.641.139)
III. Hàng tồn kho	140		15.314.492.821	22.795.463.784
1. Hàng tồn kho	141	9	15.314.492.821	22.795.463.784
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.786.518.914	7.520.267.302
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	4.616.778.138	5.838.171.063
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		145.823.424	1.682.096.239
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.2	23.917.352	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		172.924.455.485	183.167.845.224
I. Tài sản cố định	220		155.885.286.544	154.904.994.408
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	153.710.925.961	152.821.495.001
- Nguyên giá	222		321.890.567.684	295.693.371.967
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(168.179.641.723)	(142.871.876.966)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.174.360.583	2.083.499.407
- Nguyên giá	228		3.753.235.000	3.378.235.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.578.874.417)	(1.294.735.593)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.378.811.145	15.686.147.619
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	4.378.811.145	15.686.147.619
III. Tài sản dài hạn khác	260		12.660.357.796	12.576.703.197
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	12.660.357.796	12.576.703.197
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		221.069.985.502	253.998.648.198

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		145.454.866.962	177.288.691.795
I. Nợ ngắn hạn	310		143.083.866.962	159.294.465.545
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	93.695.553.728	32.897.983.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.108.089.212	4.447.260.889
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.1	397.909.696	1.524.820.057
4. Phải trả người lao động	314		10.780.380.825	3.174.333.115
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	32.078.091	177.358.731
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.242.937.883	1.553.937.206
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	27.931.876.668	113.811.570.627
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		895.040.859	1.707.201.920
II. Nợ dài hạn	330		2.371.000.000	17.994.226.250
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	2.371.000.000	17.994.226.250
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.615.118.540	76.709.956.403
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	75.615.118.540	76.709.956.403
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20a	58.476.850.000	58.476.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.476.850.000	58.476.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	326.109.150	326.109.150
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	11.633.868.314	10.642.169.122
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20b	5.178.291.076	7.264.828.131
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		430.000	430.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.177.861.076	7.264.398.131
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		221.069.985.502	253.998.648.198

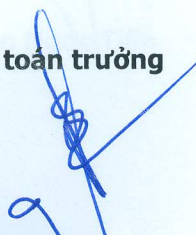
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 27 tháng 02 năm 2021



Trần Thị Hồi



Đào Ngọc Tiến



Mạnh Xuân Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2020

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

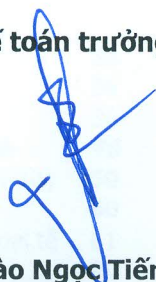
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	930.583.423.238	1.264.173.643.937		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	930.583.423.238	1.264.173.643.937		
4. Giá vốn hàng bán	11	23	838.874.986.415	1.159.212.441.891		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		91.708.436.823	104.961.202.046		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	65.889.151	274.221.475		
7. Chi phí tài chính	22	25	8.803.199.366	12.725.156.989		
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.160.265.255	12.409.251.455		
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	53.147.450.877	57.190.499.362		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	23.564.212.490	26.540.389.824		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		6.259.463.241	8.779.377.346		
11. Thu nhập khác	31	27	366.086.532	691.281.007		
12. Chi phí khác	32	28	116.156.584	220.677.744		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		249.929.948	470.603.263		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.509.393.189	9.249.980.609		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.331.532.113	1.985.582.478		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.177.861.076	7.264.398.131		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	885	1.373		

Người lập biểu



Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng



Đào Ngọc Tiến

Nghệ An, ngày 27 tháng 02 năm 2021

Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng

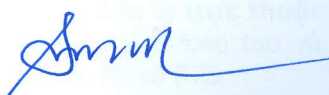
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.509.393.189	9.249.980.609
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12, 13	27.634.215.814	27.706.152.727
- Các khoản dự phòng	03	8	(140.570.163)	(16.320.849)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		140.620.722	172.278.318
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24, 27	(319.306.562)	(609.664.308)
- Chi phí lãi vay	06	25	7.160.265.255	12.409.251.455
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		40.984.618.255	48.911.677.952
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.645.190.149	3.271.670.643
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.480.970.963	(11.689.730.179)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		75.572.408.399	(553.510.332)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.556.170.049	182.895.364
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.305.545.895)	(12.420.111.273)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(2.367.164.973)	(1.127.623.778)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.237.175.000)	(318.905.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		129.329.471.947	26.256.363.397
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.693.086.106)	(19.224.509.086)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27	354.545.454	640.909.095
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	22.005.553	21.082.653
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.316.535.099)	(18.562.517.338)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	19.492.280.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		434.220.000.000	949.000.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(535.722.920.209)	(973.530.218.373)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20b	(5.847.685.000)	(5.067.994.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(107.350.605.209)	(10.105.932.473)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(337.668.361)	(2.412.086.414)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	2.609.023.897	5.021.110.311
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.942)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	2.271.347.594	2.609.023.897

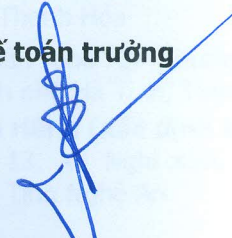
Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2020.

Người lập biểu



Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng



Đào Ngọc Tiến

Nghệ An, ngày 27 tháng 02 năm 2021

Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh, trụ sở đặt tại xóm 13, xã Nghi Kim, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An được thành lập theo Quyết định số 1364/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Cơ khí - một bộ phận thuộc Công ty Xăng dầu Nghệ Tĩnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2900428497 ngày 06/12/2000. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ hai mươi tư ngày 14/10/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ là 58.476.850.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải xăng dầu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Dịch vụ đào tạo nghề, dịch vụ đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng;
- Cho thuê xe ô tô tập lái;
- Sửa chữa cơ khí;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thanh Hóa	Số 184 Đường Đinh Hương, Phường Đông Cương, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
2 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tĩnh	Tổ dân phố 1, Phường Đại Nài, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)		
1 Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS	Xóm 13, Xã Nghi Kim, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Đào tạo và sát hạch lái xe

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2017/TT-BTC ngày 21/3/2017 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như sau: tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ và thu hồi nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh). Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi là tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh: tại thời điểm 31/12/2020 là 23.035 VND/USD, tại thời điểm 31/12/2019 là 23.110 VND/USD.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu người lao động (tiền ăn trưa, đoàn phí, tiền đến bù hàng thiếu...); các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc trích lập dự phòng là cần thiết đối với một số khoản phải thu, phù hợp với tình hình thực tế của Công ty và tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (từng lần nhập xuất).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	Năm 2020
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 09
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là tiền chi ra để mua 166 m² đất tại Khối 2, Thị trấn Phố Châu, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh cộng lệ phí trước bạ;
- Phần mềm quản lý và phần mềm chấm điểm sát hạch lái xe là các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2020
	(số năm)
Phần mềm quản lý	đã khấu hao hết
Phần mềm chấm điểm	08

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sấm, lốp, bình điện xuất dùng; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí bảo hiểm tài sản; chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng; chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí đồng phục, bảo hộ lao động và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí sấm, lốp, bình điện xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quãng đường xe chạy;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 02 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là số tiền thuê đã trả trước và chi phí đã bỏ ra để san lấp, giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng cửa hàng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 03 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí đồng phục, bảo hộ lao động được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác bao gồm phí bảo trì đường bộ, chi phí đào tạo chứng chỉ, phí duy trì dịch vụ GPS... được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 03 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội; cổ tức phải trả; lệ phí thi; tiền khuyến mại phải trả cho khách hàng; tiền bảo hiểm thu hộ phải trả Công ty Bảo hiểm PJICO Nghệ An và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế của năm 2019 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 285-2020/PTX-NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/6/2020.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu đào tạo

Doanh thu hoạt động đào tạo được xác định dựa trên số lượng học viên và học phí của mỗi học viên. Doanh thu hoạt động đào tạo được ghi nhận tại thời điểm kết thúc khóa học.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác là lãi bán hàng trả chậm được ghi nhận theo số tiền chậm trả và lãi suất trả chậm được quy định trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Chi phí tài chính khác là lãi mua hàng trả chậm được ghi nhận theo số tiền chậm trả và lãi suất trả chậm được quy định trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Theo quy định tại Thông tư số 96/2016/TT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính, hoạt động đào tạo lái xe của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS thuộc lĩnh vực xã hội hóa, theo đó, hoạt động này được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 16, 20, 22, 35.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

5. TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	282.493.652	201.510.585
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.789.530.942	2.158.344.312
Tiền đang chuyển (*)	199.323.000	249.169.000
Cộng	2.271.347.594	2.609.023.897

(*) Phản ánh lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc, số tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của Công ty vào ngày làm việc tiếp theo.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	23.605.904.088	35.584.040.330
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	16.845.727.923	21.347.594.172
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào</i>	<i>16.845.727.923</i>	<i>21.347.594.172</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	6.760.176.165	14.236.446.158
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	18.770.468.962	23.804.728.924
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào</i>	<i>16.845.727.923</i>	<i>21.347.594.172</i>
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>	<i>41.492.448</i>	<i>55.985.258</i>
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>1.883.248.591</i>	<i>2.363.246.174</i>
<i>Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây</i>	<i>-</i>	<i>37.903.320</i>

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.157.384.910	-	3.328.558.230	-
Phải thu người lao động	251.861.637	-	223.213.186	-
Tạm ứng	1.054.755.141	-	1.206.911.676	-
Ký cược, ký quỹ	1.850.768.132	-	1.895.433.368	-
Phải thu khác	-	-	3.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(1.269.641.139)	(1.285.961.988)
Trích lập dự phòng	(15.553.097)	-
Hoàn nhập dự phòng	156.123.260	16.320.849
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
	<u>(1.129.070.976)</u>	<u>(1.269.641.139)</u>
Số dư cuối năm		
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1.071.589.845)	(1.219.149.264)
- Phải thu khác	(57.481.131)	(50.491.875)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	143.397.015	-	88.520.335	-
Hàng hóa	15.171.095.806	-	22.706.943.449	-
Cộng	<u>15.314.492.821</u>	-	<u>22.795.463.784</u>	-

10. NỢ XẤU

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.184.686.842	55.615.866	1.413.832.616	144.191.477
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Tân Phương Thảo	242.643.260	-	371.853.950	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>242.643.260</i>	<i>-</i>	<i>371.853.950</i>	<i>-</i>
Công ty CP Xây lắp thương mại tổng hợp Hồng Hoan	247.375.000	-	247.375.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>247.375.000</i>	<i>-</i>	<i>247.375.000</i>	<i>-</i>
Công ty CP Vận tải và Đầu tư xây dựng 805 Nghệ An	158.500.871	-	158.500.871	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>158.500.871</i>	<i>-</i>	<i>158.500.871</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	536.167.711	55.615.866	636.102.795	144.191.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
11.1 Ngắn hạn	4.616.778.138	5.838.171.063
Chi phí sắm, lắp, bình điện	2.567.817.269	2.976.288.625
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.841.037.568	215.408.148
Chi phí bảo hiểm tài sản	4.491.416	161.969.148
Chi phí thuê mặt bằng	196.931.886	392.000.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	773.614.860
Chi phí đồng phục, bảo hộ lao động	-	952.553.454
Chi phí trả trước khác	6.499.999	366.336.828
11.2 Dài hạn	12.660.357.796	12.576.703.197
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	267.823.015	174.232.656
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	4.160.658.698	3.658.988.867
Chi phí thuê cửa hàng	2.825.162.997	3.683.984.022
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	4.288.033.706	4.068.912.944
Chi phí đồng phục, bảo hộ lao động	186.437.447	277.333.333
Chi phí trả trước khác	932.241.933	713.251.375

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền	Phần mềm	TSCĐ	Đơn vị tính: VND
	sử dụng đất	quản lý	vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	871.015.000	819.220.000	1.688.000.000	3.378.235.000
Tăng trong năm	-	-	375.000.000	375.000.000
Mua trong năm	-	-	375.000.000	375.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	871.015.000	819.220.000	2.063.000.000	3.753.235.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	-	819.220.000	475.515.593	1.294.735.593
Tăng trong năm	-	-	284.138.824	284.138.824
Khấu hao trong năm	-	-	284.138.824	284.138.824
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	-	819.220.000	759.654.417	1.578.874.417
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	871.015.000	-	1.212.484.407	2.083.499.407
Số cuối năm	871.015.000	-	1.303.345.583	2.174.360.583

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 và tại ngày 31/12/2019 là 819.220.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	117.926.971.229	14.654.055.143	158.091.308.179	5.021.037.416	295.693.371.967
Tăng trong năm	18.141.343.304	838.400.000	9.317.009.091	-	28.296.752.395
Mua sắm	-	838.400.000	9.317.009.091	-	10.155.409.091
Đầu tư XDCB hoàn thành (*)	18.141.343.304	-	-	-	18.141.343.304
Giảm trong năm	36.378.182	256.728.730	1.574.397.586	232.052.180	2.099.556.678
Thanh lý, nhượng bán	36.378.182	256.728.730	1.574.397.586	232.052.180	2.099.556.678
Số cuối năm	136.031.936.351	15.235.726.413	165.833.919.684	4.788.985.236	321.890.567.684
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	39.639.043.807	8.308.832.109	91.279.345.697	3.644.655.353	142.871.876.966
Tăng trong năm	7.559.818.097	1.501.863.974	17.733.320.219	555.074.700	27.350.076.990
Khấu hao trong năm	7.559.818.097	1.501.863.974	17.733.320.219	555.074.700	27.350.076.990
Giảm trong năm	36.378.181	242.650.952	1.531.230.919	232.052.181	2.042.312.233
Thanh lý, nhượng bán	36.378.181	242.650.952	1.531.230.919	232.052.181	2.042.312.233
Số cuối năm	47.162.483.723	9.568.045.131	107.481.434.997	3.967.677.872	168.179.641.723
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	78.287.927.422	6.345.223.034	66.811.962.482	1.376.382.063	152.821.495.001
Số cuối năm	88.869.452.628	5.667.681.282	58.352.484.687	821.307.364	153.710.925.961

(*) Trong đó, kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản sang là 17.255.542.393 VND.

Công ty đã thể chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 7.813.479.794 VND (tại ngày 01/01/2020 là 75.362.640.282 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 55.171.062.056 VND (tại ngày 01/01/2020 là 36.763.094.640 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số đầu năm	15.686.147.619	7.636.866.347
Tăng trong năm	7.366.637.642	9.960.619.017
Giảm trong năm	18.673.974.116	1.911.337.745
Kết chuyển sang tài sản cố định	17.255.542.393	1.066.457.292
Kết chuyển sang chi phí trả trước	1.418.431.723	844.880.453
Số cuối năm (*)	<u>4.378.811.145</u>	<u>15.686.147.619</u>

(*) Chi tiết:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Sân tập phụ Hưng Đông	-	2.667.318.950
Cửa hàng xăng dầu Hiến Sơn	-	8.487.451.415
Cửa hàng xăng dầu Hưng Đông	2.405.330.758	2.423.441.167
Cửa hàng xăng dầu Nam Phúc	685.537.874	607.373.574
Cửa hàng xăng dầu Nghi Hoa	80.627.273	565.867.273
Cửa hàng xăng dầu Thạch Sơn	934.695.240	934.695.240
Kho nhiên liệu bay	132.620.000	-
Phần mềm quản lý nhân sự tiền lương FTS HRM	140.000.000	-
Cộng	<u>4.378.811.145</u>	<u>15.686.147.619</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	171.345.300	5.899.910.475	5.926.624.145	144.631.630
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.120.858.589	1.331.532.113	2.367.164.973	85.225.729
Thuế thu nhập cá nhân	24.441.559	524.899.398	573.258.309	(23.917.352)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	208.174.609	559.136.818	599.259.090	168.052.337
Các loại thuế khác	-	213.456.219	213.456.219	-
Cộng	<u>1.524.820.057</u>	<u>8.528.935.023</u>	<u>9.679.762.736</u>	<u>373.992.344</u>
<i>Trong đó:</i>				
15.1 Phải nộp	1.524.820.057			397.909.696
15.2 Phải thu				23.917.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	93.695.553.728	93.695.553.728	32.897.983.000	32.897.983.000
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	83.413.539.557	83.413.539.557	16.120.625.435	16.120.625.435
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>83.413.539.557</i>	<i>83.413.539.557</i>	<i>16.120.625.435</i>	<i>16.120.625.435</i>
Các đối tượng khác	10.282.014.171	10.282.014.171	16.777.357.565	16.777.357.565
Phải trả người bán là các bên liên quan	84.174.745.178	84.174.745.178	17.514.003.090	17.514.003.090
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>83.413.539.557</i>	<i>83.413.539.557</i>	<i>16.120.625.435</i>	<i>16.120.625.435</i>
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh</i>	<i>517.411.351</i>	<i>517.411.351</i>	<i>591.381.245</i>	<i>591.381.245</i>
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>91.220.250</i>	<i>91.220.250</i>	<i>429.541.134</i>	<i>429.541.134</i>
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex</i>	-	-	<i>78.650.000</i>	<i>78.650.000</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	<i>152.574.020</i>	<i>152.574.020</i>	<i>263.539.040</i>	<i>263.539.040</i>
<i>Công ty Bảo hiểm PJICO Hà Tĩnh</i>	-	-	<i>30.266.236</i>	<i>30.266.236</i>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	32.078.091	177.358.731
Lãi vay phải trả	32.078.091	177.358.731

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
18.1 Ngắn hạn	27.931.876.668	113.811.570.627
Các khoản vay	27.931.876.668	113.811.570.627
18.2 Dài hạn	2.371.000.000	17.994.226.250
Các khoản vay	2.371.000.000	17.994.226.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản vay	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn [1]	105.493.608.377	105.493.608.377	425.550.000.000	503.111.731.709	27.931.876.668	27.931.876.668
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	30.000.000.000	30.000.000.000	152.000.000.000	182.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh	21.650.000.000	21.650.000.000	57.000.000.000	78.650.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	52.402.608.377	52.402.608.377	215.500.000.000	241.020.731.709	26.881.876.668	26.881.876.668
Cá nhân	1.441.000.000	1.441.000.000	1.050.000.000	1.441.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.317.962.250	8.317.962.250	-	8.317.962.250	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh	5.772.216.000	5.772.216.000	-	5.772.216.000	-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	2.545.746.250	2.545.746.250	-	2.545.746.250	-	-
Vay dài hạn	17.994.226.250	17.994.226.250	10.111.000.000	25.734.226.250	2.371.000.000	2.371.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh	772.200.000	772.200.000	-	772.200.000	-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	8.172.026.250	8.172.026.250	-	8.172.026.250	-	-
Cá nhân [2]	9.050.000.000	9.050.000.000	10.111.000.000	16.790.000.000	2.371.000.000	2.371.000.000

[1] Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng và cá nhân tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

[2] Các khoản vay dài hạn cá nhân là tiền của người lao động cho Công ty vay theo lãi suất được quy định tại từng hợp đồng vay. Lãi vay được trả theo định kỳ 01 tháng/01 lần vào ngày 20 hàng tháng hoặc trả cùng kỳ trả nợ gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND
				Trên 5 năm
Tại 31/12/2020				
Các khoản vay				
Cá nhân	2.371.000.000	-	2.371.000.000	-
Cộng	2.371.000.000	-	2.371.000.000	-
Tại 01/01/2020				
Các khoản vay				
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh	6.544.416.000	5.772.216.000	772.200.000	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	10.717.772.500	2.545.746.250	8.172.026.250	-
Cá nhân	9.050.000.000	-	9.050.000.000	-
Cộng	26.312.188.500	8.317.962.250	17.994.226.250	-

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	1.242.937.883	1.553.937.206
Kinh phí công đoàn	157.875.419	157.613.751
Bảo hiểm xã hội	71.785.168	41.570.448
Lệ phí thi phải trả Sở Giao thông vận tải Tỉnh Nghệ An	571.515.206	689.235.206
Phải trả tiền khuyến mại cho khách hàng	124.072.280	321.769.650
Tiền bảo hiểm thu hộ phải trả Công ty Bảo hiểm PJICO	61.680.000	77.115.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	254.896.810	265.520.151
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.113.000	1.113.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	38.984.570.000	326.109.150	9.705.144.755	6.407.030.339	55.422.854.244
Tăng trong năm trước	19.492.280.000	-	937.024.367	7.264.398.131	27.693.702.498
Tăng vốn	19.492.280.000	-	-	-	19.492.280.000
Lãi trong năm	-	-	-	7.264.398.131	7.264.398.131
Phân phối lợi nhuận	-	-	937.024.367	-	937.024.367
Giảm trong năm trước	-	-	-	6.406.600.339	6.406.600.339
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.406.600.339	6.406.600.339
Số đầu năm nay	58.476.850.000	326.109.150	10.642.169.122	7.264.828.131	76.709.956.403
Tăng trong năm nay	-	-	991.699.192	5.177.861.076	6.169.560.268
Lãi trong năm	-	-	-	5.177.861.076	5.177.861.076
Phân phối lợi nhuận	-	-	991.699.192	-	991.699.192
Giảm trong năm nay	-	-	-	7.264.398.131	7.264.398.131
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.264.398.131	7.264.398.131
Số cuối năm nay	58.476.850.000	326.109.150	11.633.868.314	5.178.291.076	75.615.118.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	29.823.520.000	29.823.520.000	29.823.520.000	29.823.520.000
Ông Hoàng Công Thành	1.882.150.000	1.882.150.000	1.882.150.000	1.882.150.000
Ông Trương Hồng Toàn	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	529.940.000	529.940.000	529.940.000	529.940.000
Các cổ đông khác	25.641.240.000	25.641.240.000	25.641.240.000	25.641.240.000
Cộng	58.476.850.000	58.476.850.000	58.476.850.000	58.476.850.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số đầu năm	58.476.850.000	38.984.570.000
Tăng trong năm	-	19.492.280.000
Tăng bằng tiền	-	19.492.280.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	58.476.850.000	58.476.850.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số đầu năm	7.264.828.131	6.407.030.339
Tăng trong năm	5.177.861.076	7.264.398.131
Lãi trong năm	5.177.861.076	7.264.398.131
Giảm trong năm	7.264.398.131	6.406.600.339
Phân phối lợi nhuận năm trước	7.264.398.131	6.406.600.339
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>5.847.685.000</i>	<i>5.067.994.100</i>
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>991.699.192</i>	<i>937.024.367</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>425.013.939</i>	<i>401.581.872</i>
Số cuối năm	5.178.291.076	7.264.828.131
c. Cổ phiếu	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.847.685	5.847.685
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.847.685	5.847.685
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.847.685</i>	<i>5.847.685</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.847.685	5.847.685
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.847.685</i>	<i>5.847.685</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngoại tệ các loại	31/12/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ (USD)	317,69	694,00

22. DOANH THU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	930.583.423.238	1.264.173.643.937
Doanh thu bán xăng dầu chính	793.130.298.738	1.101.142.029.267
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	6.394.125.464	5.869.970.051
Doanh thu bán gas và phụ kiện	12.970.658.551	15.375.852.734
Doanh thu bán vật tư, cột bơm	-	295.745.455
Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ	90.142.200.757	114.480.817.429
Doanh thu dịch vụ cơ khí, sửa chữa	806.193.637	448.479.546
Doanh thu Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe	27.139.946.091	26.560.749.455
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	930.583.423.238	1.264.173.643.937
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan	90.142.200.757	110.981.130.356
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hóa</i>	<i>23.511.486.389</i>	<i>23.096.289.727</i>
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>	<i>26.514.657.111</i>	<i>26.790.988.215</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh</i>	<i>14.322.130.514</i>	<i>15.982.614.392</i>
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>	<i>324.280.873</i>	<i>611.682.438</i>
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào</i>	<i>9.689.574.982</i>	<i>24.191.241.465</i>
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>15.780.070.888</i>	<i>20.308.314.119</i>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của xăng dầu chính đã bán	727.019.549.831	1.027.290.323.585
Giá vốn của dầu mỡ nhờn đã bán	5.405.710.048	4.903.996.593
Giá vốn của gas và phụ kiện đã bán	10.640.694.248	12.533.071.869
Giá vốn của vật tư, cột bơm đã bán	-	287.191.830
Giá vốn của dịch vụ vận tải đường bộ đã cung cấp	77.117.044.236	95.753.850.091
Giá vốn của dịch vụ cơ khí, sửa chữa đã cung cấp	763.091.698	429.521.317
Giá vốn của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe	17.928.896.354	18.014.486.606
Cộng	838.874.986.415	1.159.212.441.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	22.005.553	21.082.653
Lãi chênh lệch tỷ giá	29.579.400	152.385.305
Doanh thu hoạt động tài chính khác	14.304.198	100.753.517
Cộng	65.889.151	274.221.475

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	7.160.265.255	12.409.251.455
Lỗ chênh lệch tỷ giá	146.680.857	315.905.534
Chi phí tài chính khác	1.496.253.254	-
Cộng	8.803.199.366	12.725.156.989

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
26.1 Chi phí bán hàng	53.147.450.877	57.190.499.362
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	20.361.013.800	21.221.909.843
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>20.361.013.800</i>	<i>21.221.909.843</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	32.786.437.077	35.968.589.519
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.564.212.490	26.540.389.824
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	13.969.850.076	15.571.250.104
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>13.969.850.076</i>	<i>15.571.250.104</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.594.362.414	10.969.139.720

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	354.545.454	640.909.095
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(57.244.445)	(52.327.440)
Các khoản khác	68.785.523	102.699.352
Cộng	366.086.532	691.281.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản bị phạt	116.154.260	212.425.751
Các khoản khác	2.324	8.251.993
Cộng	116.156.584	220.677.744

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.600.277.298	14.921.661.059
Chi phí nhân công	53.913.773.116	58.265.378.853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.634.215.814	27.706.152.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.248.522.052	6.952.502.176
Chi phí khác	64.614.948.020	72.847.801.463
Cộng	160.011.736.300	180.693.496.278

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	6.509.393.189	9.249.980.609
Hoạt động đào tạo	2.676.933.522	1.671.432.581
Các hoạt động khác	3.832.459.667	7.578.548.028
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	1.473.146.374	1.513.648.069
Thu nhập của HĐQT không tham gia điều hành trực tiếp	168.696.000	128.944.000
Chi phí không được trừ của hoạt động kinh doanh khác	1.163.837.594	1.212.425.751
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản phải thu khách hàng	140.612.780	172.278.318
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	172.278.318	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản phải thu khách hàng năm trước chuyển sang	172.278.318	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	7.810.261.245	10.763.628.678
Hoạt động đào tạo (4a)	2.676.933.522	1.671.432.581
Các hoạt động khác (4b)	5.133.327.723	9.092.196.097
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi (5a)	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5b)	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (6)	37.173.216	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(4a)*(5a)+(4b)*(5b)+(6)	1.331.532.113	1.985.582.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	5.177.861.076	7.264.398.131
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	425.013.939
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	5.177.861.076	6.839.384.192
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	5.847.685	4.982.548
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	885	1.373

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2019 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 285-2020/PTX-NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/6/2020.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán tiền mua sắm TSCĐ của năm 2019 được thanh toán trong năm 2020, số tiền 9.740.238.462 VND và không bao gồm khoản chưa thanh toán cho nhà cung cấp tiền mua sắm TSCĐ năm 2020, số tiền 5.830.000.000 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại lại vay và nợ ngắn hạn sang vay và nợ dài hạn, số tiền 1.441.000.000 VND.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2020 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	Giá trị ghi số 31/12/2020 VND	Giá trị ghi số 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	2.271.347.594	2.609.023.897
Phải thu của khách hàng	22.476.833.112	34.364.891.066
Phải thu khác	1.850.768.132	1.895.433.368
Cộng	<u>26.598.948.838</u>	<u>38.869.348.331</u>
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	93.695.553.728	32.897.983.000
Chi phí phải trả	32.078.091	177.358.731
Phải trả khác	186.865.280	399.997.650
Vay và nợ thuê tài chính	30.302.876.668	131.805.796.877
Cộng	<u>124.217.373.767</u>	<u>165.281.136.258</u>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì một số giao dịch bán hàng lớn bằng USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính	16.853.033.205	21.363.631.508
Tiền	7.305.282	16.037.336
Phải thu của khách hàng	16.845.727.923	21.347.594.172
Nợ tài chính	-	-
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	16.853.033.205	21.363.631.508
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	16.853.033.205	21.363.631.508

- Rủi ro lãi suất

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	111.231.733	171.281.733
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	-	84.036.770
Quá hạn từ 03 năm trở lên	1.073.455.109	1.158.514.113
Cộng	1.184.686.842	1.413.832.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2020		
Phải trả người bán	93.695.553.728	-
Chi phí phải trả	32.078.091	-
Phải trả khác	186.865.280	-
Vay và nợ thuê tài chính	27.931.876.668	2.371.000.000
Cộng	<u>121.846.373.767</u>	<u>2.371.000.000</u>
Tại 01/01/2020		
Phải trả người bán	32.897.983.000	-
Chi phí phải trả	177.358.731	-
Phải trả khác	399.997.650	-
Vay và nợ thuê tài chính	113.811.570.627	17.994.226.250
Cộng	<u>147.286.910.008</u>	<u>17.994.226.250</u>

• Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	758.576.072.899	1.091.133.526.229
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	739.552.710.551	1.068.178.006.105
Công ty Xăng dầu Khu vực III	1.415.802.837	3.073.964.472
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	10.664.702.914	12.503.058.102
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	6.036.840.697	5.870.097.550
Công ty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex	550.500.000	1.508.400.000
Công ty TNHH Hóa chất PTN	355.515.900	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giao dịch với bên liên quan	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí tài chính khác	1.496.253.254	-
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	1.496.253.254	-
Cổ tức đã trả (*)	3.283.561.000	2.844.198.500
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	2.982.352.000	2.584.705.500
Ông Hoàng Công Thành	188.215.000	163.120.100
Ông Mạnh Xuân Hùng	52.994.000	45.927.700
Ông Trương Hồng Toàn	60.000.000	50.445.200

(*) Năm 2020 được thanh toán bằng tiền, năm 2019 được thanh toán bằng cổ phiếu.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của Giám đốc	432.060.921	522.033.451
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.423.364.708	1.346.666.948
Số dư với bên liên quan	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khác (ký cược, ký quỹ vỏ bình gas)		
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	1.312.868.132	1.383.183.368

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác và bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận hoạt động kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác: phân phối các sản phẩm liên quan đến xăng dầu và dịch vụ cơ khí, sửa chữa;
- Bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS: đào tạo nghề, đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Năm 2020

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

	Vận tài	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	73.517.890.606	112.916.237.765	26.810.007.732	213.244.136.103
Tài sản không phân bổ				7.825.849.399
Cộng				<u>221.069.985.502</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	34.178.487.077	76.669.317.285	23.382.703.604	134.230.507.966
Nợ phải trả không phân bổ				11.224.358.996
Cộng				<u>145.454.866.962</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Vận tài	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Doanh thu thuần	90.142.200.757	813.301.276.390	27.139.946.091	930.583.423.238
Giá vốn hàng bán	77.117.044.236	743.829.045.825	17.928.896.354	838.874.986.415
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	9.375.448.684	62.686.334.674	4.649.880.009	76.711.663.367
Doanh thu hoạt động tài chính	-	64.840.700	1.048.451	65.889.151
Chi phí tài chính	2.909.222.981	5.260.801.979	633.174.406	8.803.199.366
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	740.484.856	1.589.934.612	3.929.043.773	6.259.463.241
Lãi (lỗ) khác	-	229.460.251	20.469.697	249.929.948
Lợi nhuận trước thuế	740.484.856	1.819.394.863	3.949.513.470	6.509.393.189
Chi phí thuế TNDN				1.331.532.113
Lợi nhuận sau thuế				<u>5.177.861.076</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Năm 2019

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	89.013.942.405	118.285.123.380	25.773.721.295	233.072.787.080
Tài sản không phân bổ				20.925.861.118
Cộng				253.998.648.198
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	59.775.517.405	89.569.705.678	23.718.486.223	173.063.709.306
Nợ phải trả không phân bổ				4.224.982.489
Cộng				177.288.691.795

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Doanh thu thuần	114.480.817.429	1.123.132.077.053	26.560.749.455	1.264.173.643.937
Giá vốn hàng bán	95.753.850.091	1.045.444.105.194	18.014.486.606	1.159.212.441.891
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	10.793.838.627	67.992.207.508	4.944.843.051	83.730.889.186
Doanh thu hoạt động tài chính	-	273.210.643	1.010.832	274.221.475
Chi phí tài chính	4.987.942.100	6.494.899.026	1.242.315.863	12.725.156.989
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.945.186.611	3.474.075.968	2.360.114.767	8.779.377.346
Lãi (lỗ) khác	-	470.603.263	-	470.603.263
Lợi nhuận trước thuế	2.945.186.611	3.944.679.231	2.360.114.767	9.249.980.609
Chi phí thuế TNDN				1.985.582.478
Lợi nhuận sau thuế				7.264.398.131

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng



Đào Ngọc Tiên

Nghệ An, ngày 27 tháng 02 năm 2021

Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng